

CỤC ĐĂNG KÝ VIỆT NAM  
TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ PHƯƠNG TIỆN  
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG SẮT  
VIETNAM REGISTER  
NATIONAL VEHICLE INSPECTION AND  
CERTIFICATION CENTER  
Số (Nº): 26KOT/205389

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG  
XE Ô TÔ, RƠ MOOC, SƠ MI RƠ MOOC NHẬP KHẨU**

(Certificate of conformity from inspection of technical safety quality and environmental  
protection for imported automobile, trailer, semitrailer)

Tình trạng phương tiện (Vehicle's status): Chưa qua sử dụng  
Người nhập khẩu (Importer): CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI TỔNG HỢP ĐỒNG DƯƠNG  
Địa chỉ (Address): Ô 34 - TT30, Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Kiềm Hưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
Loại phương tiện (Vehicle's type): Ô tô tải tự đổ  
Xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường (Clean, green energy vehicle): Không  
Cho phép tự động hóa điều khiển (Allows driving automation): Không  
Nhãn hiệu (Trade mark): CNHTC  
Tên thương mại (Commercial name): ---  
Số khung (Chassis Nº): LZZ1EXSB1TD484142  
Mã kiểu loại (Model code): ZZ3317N3267E1  
Màu xe (Vehicle color): Xanh  
Số động cơ (Engine Nº): D103850251207008247  
Năm sản xuất (Production year): 2026  
Nước sản xuất (Production country): CHINA  
Số tờ khai hàng hóa nhập khẩu/ngày (Customs declaration Nº/date): 107888967910 / 13/01/2026  
Số biên bản kiểm tra (Inspection record Nº): 000263/26OT-069/027  
Thời gian/Địa điểm kiểm tra (Inspection date/site): 15/01/2026 / Tỉnh Lạng Sơn  
Số đăng ký kiểm tra (Registered Nº for inspection): 000263/26OT

**THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN  
(Major technical specification)**

|                                                                                                      |                                                                                                                                                                                                                      |                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| Khối lượng bản thân (Kerb mass):                                                                     | 14030                                                                                                                                                                                                                | kg              |
| Khối lượng hàng chuyên chở TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. cargo pay mass: Designed/Authorized): | 16840/15840                                                                                                                                                                                                          | kg              |
| Khối lượng toàn bộ TK lớn nhất/cho phép lớn nhất (Max. total mass: Designed/Authorized):             | 31000/30000                                                                                                                                                                                                          | kg              |
| Số người cho phép chở, không kể người lái: Tổng (ngồi+đứng+nằm+xe lăn):                              | 01(01 ngồi)                                                                                                                                                                                                          | người           |
| (Passenger capacity excluding driver: Total (seating+standing+lying+wheelchair))                     |                                                                                                                                                                                                                      |                 |
| Kích thước bao : Dài x Rộng x Cao (Overall dimensions: L x W x H):                                   | 9220 x 2500 x 3460                                                                                                                                                                                                   | mm              |
| Kích thước lòng thùng xe/bao ngoài xi téc (Inside dimensions of cargo deck/outside of tank):         | 6400/- x 2300/1350 x 1000/-                                                                                                                                                                                          | mm              |
| Công thức bánh xe (Drive configuration):                                                             | 8 x 4                                                                                                                                                                                                                |                 |
| Khoảng cách trục (Wheel space):                                                                      | 1800 + 3200 + 1350                                                                                                                                                                                                   | mm              |
| Vết bánh xe trước (Front track):                                                                     | 2041                                                                                                                                                                                                                 |                 |
| Vết bánh xe sau (Rear track):                                                                        | 1860                                                                                                                                                                                                                 | mm              |
| Ký hiệu, loại động cơ (Engine model, engine type):                                                   | D10.38-50, 4 kỳ, 6 xi lanh thẳng hàng, tăng áp                                                                                                                                                                       |                 |
| Loại nhiên liệu (Fuel):                                                                              | Diesel                                                                                                                                                                                                               |                 |
| Thể tích làm việc (Displacement):                                                                    | 9726                                                                                                                                                                                                                 | cm <sup>3</sup> |
| Công suất lớn nhất của động cơ/ tốc độ quay (Max. engine output/rpm):                                | 276/2000                                                                                                                                                                                                             | kW/rpm          |
| Lốp xe (Tyres):                                                                                      | - Trục 1 (Axle 1 <sup>st</sup> ): 02 Lốp; 12.00R20<br>- Trục 3 (Axle 3 <sup>rd</sup> ): 04 Lốp; 12.00R20<br>- Trục 2 (Axle 2 <sup>nd</sup> ): 02 Lốp; 12.00R20<br>- Trục 4 (Axle 4 <sup>th</sup> ): 04 Lốp; 12.00R20 |                 |

Thiết bị đặc trưng (Special equipment): Hệ thống thủy lực dẫn động cơ cầu nâng hạ thùng hàng (13.2 m3)  
Xe đã được kiểm tra và đạt yêu cầu theo quy định của Thông tư số 54/2024/TT-BGTVT, ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

The vehicle has been inspected and satisfied with requirements of the Circular Nº 54/2024/TT-BGTVT issued on November 15<sup>th</sup>, 2024 by Minister of Ministry of Transport.

Ghi chú (Remarks):

(Date) Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Cơ quan chứng nhận  
(Certification body)

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM  
PHÓ GIÁM ĐỐC



TRUNG TÂM ĐĂNG KÝ  
PHƯƠNG TIỆN GIAO  
THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ  
ĐƯỜNG SẮT  
Email: nvicc@vr.org.vn  
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KÝ  
VIỆT NAM, BỘ XÂY DỰNG  
Thời gian: 16/01/2026  
12:12:46

Hoàng Quân

Ký bởi: Hoàng Quân  
Email:

quanh.vr@mt.gov.vn  
Cơ quan: CỤC ĐĂNG KÝ  
VIỆT NAM, BỘ  
XÂY DỰNG  
Thời gian:  
16/01/2026 12:12:45